

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

**VIMCERTS  
292**

Mã số/ Ref. No: 09815/2023/PKQ (23.8745)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP DẦU GIÂY**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN DẦU GIÂY – Km 2, tỉnh lộ 769, thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước thải**

**4. Thông tin mẫu/ Sample information:**

| Mã số mẫu/ Sample code | Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations | Tọa độ/ Coordinate   |
|------------------------|----------------------------------------------|----------------------|
| 23.8745.NT.01          | Nước thải đầu vào HTXL nước thải             | X=1207120, Y=0432906 |
| 23.8745.NT.02          | Nước thải đầu ra HTXL nước thải              | X=1206852, Y=0433328 |
| 23.8745.NT.03          | Tại điểm xả thải ra Suối Bí                  | X=1206697, Y=0433483 |

**5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 06/12/2023****6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 18/12/2023****7. Bảng kết quả/ Results table**

| STT/<br>No. | Thông số/<br>Parameters                                           | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp<br>thử nghiệm/<br>Testing methods | Kết quả/ Testing result |                    |                    | QCVN<br>40:2011/<br>BTNMT       |
|-------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------|
|             |                                                                   |                 |                                               | 23.8745.<br>NT.01       | 23.8745.<br>NT.02  | 23.8745.<br>NT.03  | C <sub>max</sub> <sup>(1)</sup> |
| 1           | Cr (III) <sup>(c)</sup>                                           | mg/L            | SMEWW 3113B:2017 +<br>SMEWW 3500-Cr.B:2017    | KPH<br>(MDL=0,004)      | KPH<br>(MDL=0,004) | KPH<br>(MDL=0,004) | 0,18                            |
| 2           | Chi <sup>(c)</sup>                                                | mg/L            | SMEWW 3113B:2017                              | <0,006                  | KPH<br>(MDL=0,002) | KPH<br>(MDL=0,002) | 0,09                            |
| 3           | pH <sup>(a,b)</sup>                                               | -               | TCVN 6492:2011                                | 7,27                    | 7,16               | 7,24               | 6 + 9                           |
| 4           | Độ màu <sup>(a,b)</sup>                                           | Pt-Co           | SMEWW 2120C:2017                              | 36,7                    | 18,3               | 19                 | 50                              |
| 5           | TSS <sup>(a,b)</sup>                                              | mg/L            | TCVN 6625:2000                                | 56                      | 17                 | 15                 | 45                              |
| 6           | COD <sup>(a,b)</sup>                                              | mg/L            | SMEWW 5220C:2017                              | 57,6                    | 12,8               | 12,8               | 67,5                            |
| 7           | BOD <sub>5</sub> <sup>(a,b)</sup>                                 | mg/L            | TCVN 6001-1:2008                              | 20,4                    | 4,5                | 4,6                | 27                              |
| 8           | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>(tính theo<br>N) <sup>(a,b)</sup> | mg/L            | SMEWW<br>4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017       | 9,35                    | 0,51               | 0,49               | 4,5                             |
| 9           | S <sup>2-</sup> <sup>(a,b)</sup>                                  | mg/L            | SMEWW<br>4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2017       | 0,104                   | 0,102              | KPH<br>(MDL=0,03)  | 0,18                            |
| 10          | Tổng N <sup>(a,b)</sup>                                           | mg/L            | TCVN 6638:2000                                | 29,1                    | <10                | <10                | 18                              |
| 11          | Tổng P <sup>(a,b)</sup>                                           | mg/L            | TCVN 6202:2008                                | 1,48                    | 0,36               | 0,76               | 3,6                             |
| 12          | Fe <sup>(a)</sup>                                                 | mg/L            | SMEWW 3111B:2017                              | 0,47                    | <0,06              | 0,08               | 0,9                             |

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



# CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐAI PHÚ

## DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS  
292

|    |                                       |               |                         |                     |                     |                     |        |
|----|---------------------------------------|---------------|-------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------|
| 13 | Coliform <sup>(a,b)</sup>             | MPN/<br>100mL | SMEWW 9221B:2017        | 7,9x10 <sup>3</sup> | KPH<br>(MDL=2)      | KPH<br>(MDL=2)      | 3.000  |
| 14 | Tổng dầu,<br>mỡ khoáng <sup>(a)</sup> | mg/L          | SMEWW 5520B&F:2017      | KPH<br>(MDL=0,3)    | KPH<br>(MDL=0,3)    | KPH<br>(MDL=0,3)    | 4,5    |
| 15 | As <sup>(a)</sup>                     | mg/L          | SMEWW 3114B:2017        | KPH<br>(MDL=0,0003) | KPH<br>(MDL=0,0003) | KPH<br>(MDL=0,0003) | 0,045  |
| 16 | Cu <sup>(a)</sup>                     | mg/L          | SMEWW 3111B:2017        | KPH<br>(MDL=0,03)   | KPH<br>(MDL=0,03)   | KPH<br>(MDL=0,03)   | 1,8    |
| 17 | Zn <sup>(a)</sup>                     | mg/L          | SMEWW 3111B:2017        | 0,16                | KPH<br>(MDL=0,01)   | KPH<br>(MDL=0,01)   | 2,7    |
| 18 | Crom (VI) <sup>(a,b)</sup>            | mg/L          | SMEWW<br>3500-Cr.B:2017 | 0,025               | 0,018               | 0,02                | 0,045  |
| 19 | Hg <sup>(a,b)</sup>                   | mg/L          | SMEWW 3112B:2017        | KPH<br>(MDL=0,0003) | KPH<br>(MDL=0,0003) | KPH<br>(MDL=0,0003) | 0,0045 |
| 20 | Cd <sup>(a,b)</sup>                   | mg/L          | TCVN 6197:2008          | KPH<br>(MDL=0,03)   | KPH<br>(MDL=0,03)   | KPH<br>(MDL=0,03)   | 0,045  |

### Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
5. (1): Cột A, K<sub>q</sub> = 0,9 và K<sub>r</sub> = 1,0

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 12 năm 2023

GIAM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY





CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG **ĐẠI PHÚ**

**DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS

292

Mã số/ Ref. No: 09817/2023/PKQ (23.8745)



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP DẦU GIÂY**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN DẦU GIÂY – Km 2, tỉnh lộ 769, thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Bùn thải**

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

| Mã số mẫu/ Sample code | Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations | Tọa độ/ Coordinate   |
|------------------------|----------------------------------------------|----------------------|
| 23.8745.BT.01          | Bùn thải HTXL nước thải                      | X=1207066, Y=0432907 |

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 06/12/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 18/12/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

| STT/<br>No. | Thông số/<br>Parameters  | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp<br>thử nghiệm/<br>Testing methods                        | Kết quả/<br>Testing result | QCVN 50:2013/BTNMT                                               |                                                           |
|-------------|--------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|             |                          |                 |                                                                      | 23.8745.BT.01              | Ngưỡng hàm<br>lượng tuyệt<br>đối Htc,<br>T = 0,21 <sup>(1)</sup> | Ngưỡng nguy<br>hại tính theo<br>nồng độ ngâm<br>chiết Ctc |
| 1           | Asen <sup>(c)</sup>      | mg/kg           | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7010                          | KPH<br>(MDL=0,09)          | 9,98                                                             | -                                                         |
| 2           | Chì <sup>(c)</sup>       | mg/kg           | US EPA method 3050B +<br>US EPA method 7000B                         | KPH<br>(MDL=5,7)           | 74,85                                                            | -                                                         |
| 3           | Hệ số T <sup>(d)</sup>   | -               | TCVN 6648:2000                                                       | 0,21                       | -                                                                | -                                                         |
| 4           | Thủy ngân <sup>(c)</sup> | mg/kg           | US EPA Method 7471B                                                  | KPH<br>(MDL=0,1)           | 1                                                                | -                                                         |
| 5           | Cd <sup>(a)</sup>        | mg/kg           | TCVN 8963:2011 +<br>US EPA Method 7000B                              | KPH<br>(MDL=0,22)          | 2,5                                                              | -                                                         |
| 6           | Ni <sup>(a)</sup>        | mg/kg           | TCVN 8963:2011 +<br>US EPA Method 7000B                              | 172,7                      | 349                                                              | -                                                         |
| 7           | Ba <sup>(a)</sup>        | mg/kg           | TCVN 8963:2011 +<br>US EPA Method 7000B                              | KPH<br>(MDL=1,69)          | 499                                                              | -                                                         |
| 8           | Ag <sup>(a,b)</sup>      | mg/L            | US EPA method 1311 +<br>US EPA method 7000B                          | KPH<br>(MDL=2,15)          | -                                                                | 5                                                         |
| 9           | Co <sup>(a)</sup>        | mg/kg           | TCVN 8963:2011 +<br>US EPA Method 7000B                              | 15,6                       | 399                                                              | -                                                         |
| 10          | Phenol <sup>(a)</sup>    | mg/L            | US EPA Method 1311 +<br>US EPA Method 3510C +<br>US EPA Method 8270D | KPH<br>(MDL=0,0001)        | -                                                                | 1.000                                                     |
| 11          | Zn <sup>(a)</sup>        | mg/kg           | TCVN 8963:2011 +<br>US EPA Method 7000B                              | 53.464                     | 1.248                                                            | -                                                         |

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



# CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG **ĐẠI PHÚ**

## DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS  
292

|    |                            |       |                                                                      |                  |       |   |
|----|----------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------|------------------|-------|---|
| 12 | Tổng xyanua <sup>(a)</sup> | mg/kg | US EPA Method 9013A +<br>US EPA Method 9010C +<br>US EPA Method 9014 | KPH<br>(MDL=0,5) | 147   | - |
| 13 | Tổng dầu <sup>(a)</sup>    | mg/kg | US EPA method 9071B                                                  | <30              | 250   | - |
| 14 | Crom (VI) <sup>(a,b)</sup> | mg/kg | US EPA Method 3060A+<br>US EPA Method 7196A                          | KPH<br>(MDL=1)   | 24,95 |   |
| 15 | Se <sup>(c)</sup>          | mg/kg | TCVN 8963:2011 +<br>SMEWW 3113B:2017                                 | KPH<br>(MDL=0,2) | 4,99  |   |

### Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. (d): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.
5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 12 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 09816/2023/PKQ (23.8745)



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP DẦU GIẤY**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN DẦU GIẤY – Km 2, tỉnh lộ 769, thị trấn Dầu Giấy, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước mặt**

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

| Mã số mẫu/ Sample code | Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations                      | Tọa độ/ Coordinate      |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 23.8745.NM .01         | Cầu Suối Bí đoạn chảy qua xã Hưng Lộc, huyện thống Nhất, Đồng Nai | X=1206662,<br>Y=0433478 |

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 06/12/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 18/12/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

| STT/<br>No. | Thông số/<br>Parameters                                     | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử nghiệm/<br>Testing methods | Kết quả/<br>Testing result | QCVN<br>08:2023/<br>BTNMT |
|-------------|-------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
|             |                                                             |                 |                                            | 23.8745.NM.01              |                           |
| 1           | pH <sup>(a,b)</sup>                                         | -               | TCVN 6492:2011                             | 6,85                       | 6 ÷ 8,5 <sup>(2)</sup>    |
| 2           | DO <sup>(a,b)</sup>                                         | mg/L            | TCVN 7325:2016                             | 4,1                        | ≥ 5 <sup>(2)</sup>        |
| 3           | Độ màu <sup>(a,b)</sup>                                     | Pt-Co           | SMEWW 2120C:2017                           | 15,5                       | -                         |
| 4           | TSS <sup>(a,b)</sup>                                        | mg/L            | TCVN 6625:2000                             | 16                         | 100 <sup>(2)</sup>        |
| 5           | COD <sup>(a,b)</sup>                                        | mg/L            | SMEWW 5220C:2017                           | 32                         | 15 <sup>(2)</sup>         |
| 6           | BOD <sub>5</sub> <sup>(a,b)</sup>                           | mg/L            | TCVN 6001-1:2008                           | 13,6                       | 6 <sup>(2)</sup>          |
| 7           | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N) <sup>(a,b)</sup> | mg/L            | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017       | 0,28                       | 0,3 <sup>(1)</sup>        |
| 8           | S <sup>2-</sup> <sup>(a,b)</sup>                            | mg/L            | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2017       | 0,1                        | -                         |
| 9           | Tổng N <sup>(a,b)</sup>                                     | mg/L            | TCVN 6638:2000                             | <10                        | 1,5 <sup>(2)</sup>        |
| 10          | Tổng P <sup>(a,b)</sup>                                     | mg/L            | TCVN 6202:2008                             | 0,53                       | 0,3 <sup>(2)</sup>        |
| 11          | Fe <sup>(a)</sup>                                           | mg/L            | SMEWW 3111B:2017                           | 0,25                       | 0,5                       |
| 12          | Coliform <sup>(a,b)</sup>                                   | MPN/100mL       | SMEWW 9221B:2017                           | KPH<br>(MDL=2)             | 5.000 <sup>(2)</sup>      |
| 13          | As <sup>(a)</sup>                                           | mg/L            | SMEWW 3114B:2017                           | KPH<br>(MDL=0,0003)        | 0,01 <sup>(1)</sup>       |
| 14          | Cu <sup>(a)</sup>                                           | mg/L            | SMEWW 3111B:2017                           | KPH<br>(MDL=0,03)          | 0,1 <sup>(1)</sup>        |
| 15          | Zn <sup>(a)</sup>                                           | mg/L            | SMEWW 3111B:2017                           | KPH<br>(MDL=0,02)          | 0,5 <sup>(1)</sup>        |
| 16          | Cr (VI) <sup>(a,b)</sup>                                    | mg/L            | SMEWW 3500-Cr.B:2017                       | KPH<br>(MDL=0,003)         | 0,01 <sup>(1)</sup>       |

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



# CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐAI PHÚ

## DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtndaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS  
292

|    |                                    |      |                      |                     |                      |
|----|------------------------------------|------|----------------------|---------------------|----------------------|
| 17 | Hg <sup>(a,b)</sup>                | mg/L | SMEWW 3112B:2017     | KPH<br>(MDL=0,0003) | 0,001 <sup>(1)</sup> |
| 18 | Cadimi <sup>(c)</sup>              | mg/L | SMEWW 3113B:2017     | KPH<br>(MDL=0,0002) | 0,005 <sup>(1)</sup> |
| 19 | Chì <sup>(c)</sup>                 | mg/L | SMEWW 3113B:2017     | KPH<br>(MDL=0,002)  | 0,02 <sup>(1)</sup>  |
| 20 | Crom (III) <sup>(d)</sup>          | mg/L | SMEWW 3500-Cr.B:2017 | KPH<br>(MDL=0,01)   | -                    |
| 21 | Tổng dầu, mỡ khoáng <sup>(d)</sup> | mg/L | SMEWW 5520B&F:2017   | KPH<br>(MDL=0,3)    | -                    |

### Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. (d): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.
5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
6. (1): QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - Bảng 1
7. (2): QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - Bảng 2, mức B

### TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 12 năm 2023

### GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY

